

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN BỊ HỦY DO ĐĂNG KÝ KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

ST T	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Khoa chủ quản môn học	Ghi chú
1	010151100806	Phân tích và thiết kế thuật giải	2	16	25ĐHSA02	Khoa Công nghệ thông tin	
2	010151100810	Phân tích và thiết kế thuật giải	2	6	25ĐHSA06	Khoa Công nghệ thông tin	
3	010151101008	Hệ điều hành	3	22	25ĐHSA04	Khoa Công nghệ thông tin	
4	010110000429	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	25ĐHQTVT1; 25ĐHQTVT2	Khoa Cơ bản	
5	011100001302	Pháp luật hàng không	2	10	24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	
6	010100123306	Quản trị điểm đến du lịch	3	5	24ĐHDLLH2	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
7	010100123307	Quản trị điểm đến du lịch	3	13	24ĐHDLLH3	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
8	010100123801	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3	21	24ĐHDLLH1	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
9	010172130103	Thuyết trình chuyên nghiệp	3	2	25ĐHTM04	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
10	010172130503	Văn hóa và Đạo đức trong kinh doanh	2	15	25ĐHTM02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
11	010172132801	Nghệ vụ hàng hoá hàng không (ATO)	3	5	24ĐHDLC1	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
12	010172132802	Nghệ vụ hàng hoá hàng không (ATO)	3	1	24ĐHDLC2	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
13	010172132804	Nghệ vụ hàng hoá hàng không (ATO)	3	2	24ĐHDLC4	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	
14	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	10	24ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	
15	011100015804	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	2	24ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	
16	011100043801	Đồ án tốt nghiệp - ĐTVT	9		23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	
17	011100091602	Đồ án tốt nghiệp	9		23ĐHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	
18	011153000802	Kỹ thuật lập trình	3	23	25ĐHUR01	Khoa Điện - Điện tử	
19	011153001301	Thực hành vi xử lý, vi điều khiển	2	13	25ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	
20	010100011802	Thanh toán quốc tế	3	8	24ĐHQTKQ1	Khoa Kinh tế hàng không	
21	010100011803	Thanh toán quốc tế	3	12	24ĐHQTKQ2	Khoa Kinh tế hàng không	
22	010100018804	Quy tắc quốc tế về vận chuyển hàng không	3	12	24ĐHQTC3	Khoa Kinh tế hàng không	
23	010100023902	Quản trị doanh thu VTHK	3	10	24ĐHQTC4	Khoa Kinh tế hàng không	

ST T	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Khoa chủ quản môn học	Ghi chú
24	010100110701	Nghệp vụ Giao nhận và khai báo hải quan	3	12	24ĐHKVC1	Khoa Kinh tế hàng không	
25	010100133202	Thương mại điện tử	2	19	24ĐHNL02	Khoa Kinh tế hàng không	
26	011100018803	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	3	11	23ĐHKL03	Khoa Kinh tế hàng không	
27	011100029503	Chuyên đề quản lý hoạt động bay	2	3	23ĐHKL03	Khoa Khai thác hàng không	
28	011100143302	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	3	9	23ĐHKL01	Khoa Khai thác hàng không	
29	011173130101	Lập trình ứng dụng QLHĐB	3	2	25ĐAKLQL	Khoa Khai thác hàng không	
30	011173130102	Lập trình ứng dụng QLHĐB	3	5	25ĐHKLQL2	Khoa Khai thác hàng không	
31	011173130103	Lập trình ứng dụng QLHĐB	3	1	25ĐHKLQL3	Khoa Khai thác hàng không	
32	010100040604	Phương pháp nghiên cứu khoa học (NNA)	2	14	24ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	
33	010100040609	Phương pháp nghiên cứu khoa học (NNA)	2	21	24ĐHNAHK4	Khoa Ngoại ngữ	
34	010100094202	Kỹ năng thuyết trình	2	2	24ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	
35	010100094204	Kỹ năng thuyết trình	2	19	24ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	
36	010100094208	Kỹ năng Thuyết trình	2	7	24ĐHNAHK3	Khoa Ngoại ngữ	
37	010100094212	Kỹ năng thuyết trình	2	4	24ĐHNATM5	Khoa Ngoại ngữ	
38	010100094504	Kỹ năng đàm phán	2	22	24ĐHNAHK4	Khoa Ngoại ngữ	
39	010100094906	Kỹ năng giao tiếp kinh doanh	3	15	24ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	
40	010100095403	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật Hàng không và Quản lý bay 2	2	1	24ĐHNAHK3	Khoa Ngoại ngữ	
41	010100122405	Tiếng Anh chuyên ngành Khai thác Thương mại Hàng không 2	3	6	24ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	
42	010100159201	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2		24ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	
43	010100159202	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2	3	24ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	
44	010100159206	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2	3	24ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	
45	010100159207	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2	6	24ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	
46	010110005202	Tiếng Anh 3	3	10	25ĐHSA06	Khoa Ngoại ngữ	
47	010110005208	Tiếng Anh 3	3	11	25ĐHKH01	Khoa Ngoại ngữ	
48	010110005209	Tiếng Anh 3	3	5	25ĐHNL05	Khoa Ngoại ngữ	
49	010110005210	Tiếng Anh 3	3	16	25ĐHKVLQ1	Khoa Ngoại ngữ	
50	010110005213	Tiếng Anh 3	3	3	25ĐHSA03	Khoa Ngoại ngữ	
51	010110005215	Tiếng Anh 3	3	1	25ĐHQTTTH	Khoa Ngoại ngữ	
52	010110005216	Tiếng Anh 3	3	6	25ĐHQTVT2	Khoa Ngoại ngữ	

ST T	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Khoa chủ quản môn học	Ghi chú
53	010110005217	Tiếng Anh 3	3	6	25ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	
54	010110005219	Tiếng Anh 3	3	19	25ĐHQTKQ1	Khoa Ngoại ngữ	
55	010171100412	Nghe - Nói B2.2	3	12	25ĐHNA12	Khoa Ngoại ngữ	
56	010171100918	Đọc - Viết B2.2	3	10	25ĐHNA11	Khoa Ngoại ngữ	
57	010171103703	Tiếng Trung 3	3	18	25ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	
58	010200142501	Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB 1	2	3	24ĐVKL02	Khoa Ngoại ngữ	
59	010200142601	Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB2	2	7	24ĐVKL01	Khoa Ngoại ngữ	
60	011110005204	Tiếng Anh 3	3	9	25ĐHXD01	Khoa Ngoại ngữ	
61	011110005207	Tiếng Anh 3	3	9	25ĐHKT02	Khoa Ngoại ngữ	
62	010100049801	Kế toán quản trị	3	18	24ĐHQTTH	Khoa Quản trị kinh doanh	
63	010100110402	Dịch vụ khách hàng	2	19	24ĐHKVLQ2	Khoa Quản trị kinh doanh	
64	010100119704	Quản trị hiệu quả công việc	3	20	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	
65	010100138805	Bảo hiểm xã hội	3	12	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	
66	010100139001	Quản trị văn phòng	2	8	24ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	
67	010110007603	Nhập môn nghiên cứu khoa học	3		25ĐHAI01	Khoa Xây dựng	
68	011110007501	Cơ sở hạ tầng cảng hàng không	3	10	25ĐHĐU01	Khoa Xây dựng	
69	011110007502	Cơ sở hạ tầng cảng hàng không	3	9	25ĐHĐU02	Khoa Xây dựng	
70	011152100802	Kế hoạch bảo trì Cảng hàng không, sân bay	3	10	24ĐHXD01	Khoa Xây dựng	
71	011152113402	Tin học chuyên ngành	2	8	25ĐHQK01	Khoa Xây dựng	
72	011152128402	Quy trình quản lý khai thác hạ tầng Cảng hàng không, sân bay	3	13	24ĐHXD02	Khoa Xây dựng	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

TS. Trần Thiện Lưu